

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP****(Dạng đầy đủ)****QUÝ 02/2017****Tại ngày 30/06/2017**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>84.905.139.537</b>	<b>62.494.775.639</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.685.981.301</b>	<b>22.260.082.270</b>
1. Tiền	111	VI.1	905.708.677	259.824.844
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	31.780.272.624	22.000.257.426
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.750.809.033</b>	<b>20.056.560.725</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13.675.654.113	13.007.346.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.972.397.364	6.173.976.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.102.757.556	895.237.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.447.089.173</b>	<b>15.295.123.124</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	19.447.089.173	15.295.123.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.021.260.030</b>	<b>4.883.009.520</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.858.922.060	4.808.275.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	162.337.970	74.734.272
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>481.991.458.574</b>	<b>463.611.320.346</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>208.376.229.845</b>	<b>214.093.612.572</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	208.349.574.845	214.063.403.572
- Nguyên giá	222	VI.9	305.953.482.336	305.042.254.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(97.603.907.491)	(90.978.851.064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.655.000	30.209.000
- Nguyên giá	228	VI.10	68.873.653	68.873.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(42.218.653)	(38.664.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>273.323.674.669</b>	<b>249.231.963.626</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	273.323.674.669	249.231.963.626
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>291.554.060</b>	<b>285.744.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	188.319.960	182.510.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		103.234.100	103.234.100
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>566.896.598.111</b>	<b>526.106.095.985</b>
<b>C – Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>244.170.150.043</b>	<b>206.018.528.418</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.969.262.795</b>	<b>62.435.656.152</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	8.620.127.573	21.099.483.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.884.447.054	3.155.011.856
4. Phải trả người lao động	314		547.613.650	6.919.438.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	649.969.428	778.268.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	28.330.419.624	12.491.631.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	33.614.409.488	17.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.322.275.978	277.537.178
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.200.887.248</b>	<b>143.582.872.266</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	168.200.887.248	143.582.872.266
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>322.726.448.068</b>	<b>320.087.567.567</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>322.726.448.068</b>	<b>320.087.567.567</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	30.163.076.612	27.524.196.111
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	1.206.836.111	1.951.250.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	28.956.240.501	25.572.945.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>566.896.598.111</b>	<b>526.106.095.985</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 02 NĂM 2017**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	17.638.426.933	9.627.977.001	44.337.811.299	22.356.381.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.638.426.933	9.627.977.001	44.337.811.299	22.356.381.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.091.827.157	3.668.495.663	12.037.775.148	7.639.198.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.546.599.776	5.959.481.338	32.300.036.151	14.717.182.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	403.438.089	136.929.205	716.008.875	326.905.835
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	830.638.674	804.457.016	1.343.629.513	1.594.838.960
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		365.389.167	703.440.456	875.959.345	1.493.822.400
8. Chi phí bán hàng	25					-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		519.332.056	1.055.694.428	1.147.472.928	1.706.953.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11.600.067.135	4.236.259.099	30.524.942.585	11.742.296.393
11. Thu nhập khác	31			144.979.483		144.979.483
12. Chi phí khác	32					-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	144.979.483	-	144.979.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.600.067.135	4.381.238.582	30.524.942.585	11.887.275.876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	614.049.125	285.894.857	1.568.702.084	665.778.551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.986.018.010	4.095.343.725	28.956.240.501	11.221.497.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

Người lập



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>11.600.067.135</b>	<b>11.887.275.876</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>6.790.981.558</b>	<b>5.820.110.016</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		6.628.610.427	4.638.936.136
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(21.739.339)	6.630.955
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(691.848.875)	(319.279.475)
- Chi phí lãi vay	6		875.959.345	1.493.822.400
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>18.391.048.693</b>	<b>17.707.385.892</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.059.427.478	33.245.960.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.570.496)	(11.101.812.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.875.614.517)	(3.577.497.084)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.809.912)	73.765.635
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.023.427.768)	(1.591.488.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.577.102.275)	(868.383.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(955.261.200)	(1.712.535.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.872.690.003</b>	<b>32.175.395.660</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.014.334.296)	(81.599.906.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		631.199.879	339.159.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.383.134.417)</b>	<b>(81.260.746.692)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	70.285.549.032	82.751.930.539
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(29.767.410.276)	(16.557.142.857)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.581.790.650)	(4.361.406.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.936.348.106</b>	<b>61.833.381.197</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.425.903.692</b>	<b>12.748.030.165</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22.260.082.270</b>	<b>9.021.947.469</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.661)	(8.805)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32.685.981.301</b>	<b>21.769.968.829</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP** **QUÝ II NĂM 2017**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 5) số 0400599162 ngày 02/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)**

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng ) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăkpone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: chưa phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh

- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :thực hiện theo các quy định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng



01. Tiền			Cuối quý/năm	Đầu năm
- Tiền mặt			27.100.273	33.557.032
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			878.608.404	226.267.812
- Tiền đang chuyển				
			<b>Cộng</b>	<b>905.708.677</b>
				<b>259.824.844</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: không có

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.780.272.624	31.780.272.624	22.000.257.426	22.000.257.426
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>31.780.272.624</b>	<b>31.780.272.624</b>	<b>22.000.257.426</b>	<b>22.000.257.426</b>
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có				

03. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan

- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	13.675.654.113	13.007.346.941
	13.675.654.113	13.007.346.941
<b>Cộng</b>	<b>13.675.654.113</b>	<b>13.007.346.941</b>

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu về người lao động

- Lãi dự thu

- Chi hộ đơn vị khác

- Ký cược, ký quỹ

- Tạm ứng

- Phải thu khác

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.102.757.556	0	895.237.772	0
	119.620.974		58.971.978	
	617.510.406		617.510.406	
	0			
	251.006.501		72.598.078	
	114.619.675		146.157.310	

b. Dài hạn

	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.102.757.556</b>		<b>895.237.772</b>	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý/năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	724.130.873		583.560.377		0,962764048
- Vật tư chờ xây lắp	18.722.958.300		14.711.562.747		
<b>Cộng</b>	<b>19.447.089.173</b>		<b>15.295.123.124</b>		

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XDCB dở dang

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XDCB	273.323.674.669	249.231.963.626
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	164.308.455	164.308.455
+ CTTĐ Đa Krông 1	270.259.117.262	246.167.406.219
+ CTTĐ Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
- Sửa chữa	0	0
<b>Cộng</b>	<b>273.323.674.669</b>	<b>249.231.963.626</b>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	306.356.695	535.500.000	305.042.254.636
- Mua trong năm			862.050.000	49.177.700		911.227.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.079.149.839	16.677.158.737	355.534.395	535.500.000	305.953.482.336
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	36.392.640.890	47.805.185.060	6.545.873.819	226.226.295	8.925.000	90.978.851.064
- Khấu hao trong năm	3.152.826.476	3.168.696.320	236.688.818	13.294.813	53.550.000	6.625.056.427
- Tăng khác						0
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0

- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	39.545.467.366	50.973.881.380	6.782.562.637	239.521.108	62.475.000	97.603.907.491
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>137.913.498.475</b>	<b>66.273.964.779</b>	<b>9.269.234.918</b>	<b>80.130.400</b>	<b>526.575.000</b>	<b>214.063.403.572</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>134.760.671.999</b>	<b>63.105.268.459</b>	<b>9.894.596.100</b>	<b>116.013.287</b>	<b>473.025.000</b>	<b>208.349.574.845</b>

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 162.278.700.489 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.904.494.999 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 76.348.700 đồng
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	0	0	0	68.873.653	0	68.873.653
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	68.873.653	0	68.873.653
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				38.664.653		38.664.653
- Khấu hao trong năm				3.554.000		3.554.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	42.218.653	0	42.218.653
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.209.000</b>	<b>0</b>	<b>30.209.000</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26.655.000</b>	<b>0</b>	<b>26.655.000</b>

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

Cuối quý/năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

0

0

b. Dài hạn		188.319.960	182.510.048
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			
		188.319.960	182.510.048
	<b>Cộng</b>	<b>188.319.960</b>	<b>182.510.048</b>

14. Tài sản khác		Cuối quý/năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		0	0
b. Ngắn hạn		0	0
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính:		Cuối quý/năm	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	33.614.409.488	33.614.409.488	44.357.266.631	28.457.142.857	17.714.285.714	17.714.285.714
- NMTĐ Đắk Pôn: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng	14.714.285.715	14.714.285.715	7.357.142.858	7.357.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân tại OCB Trung Việt	5.900.123.773	5.900.123.773	5.900.123.773			
- Vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động: OCB Trung Việt: Kỳ hạn dưới 1 tháng	13.000.000.000	13.000.000.000	31.100.000.000	21.100.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay dài hạn	168.200.887.248	168.200.887.248	39.185.549.032	14.567.534.050	143.582.872.266	143.582.872.266
- NMTĐ Đắk Pôn: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng	0	0		7.357.142.858	7.357.142.858	7.357.142.858
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	168.200.887.248	168.200.887.248	39.185.549.032	7.210.391.192	136.225.729.408	136.225.729.408
+ OCB Trung Việt	168.200.887.248	168.200.887.248	39.185.549.032	7.189.169.728	136.204.507.944	136.204.507.944
+ EVNFC Đà Nẵng		0		21.221.464	21.221.464	21.221.464

16. Phải trả người bán		Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	8.620.127.573	8.620.127.573	21.099.483.057	21.099.483.057	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả					
+ TCT Xây dựng Lũng Lô		0	1.968.188.000	1.968.188.000	
+ Công ty BFL		0	5.508.480.000	5.508.480.000	
+ Công ty CP Sông Đà 505	7.104.847.400	7.104.847.400	11.949.616.900	11.949.616.900	
+ Công ty CP Kỳ Nguyên Mới	409.795.200	409.795.200	565.737.635	565.737.635	
+ Các đối tượng khác	1.105.484.973	1.105.484.973	1.107.460.522	1.107.460.522	
- Phải thu khác		0		0	
	<b>Cộng</b>	<b>8.620.127.573</b>	<b>8.620.127.573</b>	<b>21.099.483.057</b>	<b>21.099.483.057</b>

b. Dài hạn: không có

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.153.687.572	4.388.820.931	5.002.405.169	540.103.334	536.839.657
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN	622.449.316	1.568.702.084	1.577.102.275	614.049.125	
- Thuế TNCN		83.336.499		83.336.499	
- Thuế tài nguyên	847.535.828	3.092.657.109	3.581.181.461	359.011.476	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Phí môn bài		4.000.000	4.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	531.339.140	762.672.760	1.006.065.280	287.946.620	
<b>Cộng</b>	<b>3.155.011.856</b>	<b>9.900.189.383</b>	<b>11.170.754.185</b>	<b>1.884.447.054</b>	

b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm	
- Thuế giá trị gia tăng	3.263.677			3.263.677	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN (nộp thừa)					
- Thuế TNCN (nộp thừa)	71.470.595	1.154.791.350	1.242.395.048	159.074.293	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
<b>Cộng</b>	<b>74.734.272</b>	<b>1.154.791.350</b>	<b>1.242.395.048</b>	<b>162.337.970</b>	

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	649.969.428	778.268.907
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	649.969.428	778.268.907
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>649.969.428</b>	<b>778.268.907</b>

b. Dài hạn

19. Phải trả khác

Cuối quý/năm Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	0	5.755.714
	24.952.292.550	9.216.723.200
	3.378.127.074	3.269.152.144
<b>Cộng</b>	<b>28.330.419.624</b>	<b>12.491.631.058</b>

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-------------	----------	----------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

- 20. Doanh thu chưa thực hiện: không có
- 21. Trái phiếu phát hành: không có
- 22. Trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có
- 23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có
- 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có
- 25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>(35.000.000)</b>					<b>25.656.247.342</b>		<b>317.088.317.342</b>
- Tăng vốn trong năm trước					0				0
- Lãi trong năm trước							25.572.945.125		25.572.945.125
- Tăng khác							1.000.000.000		1.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước							23.573.694.900		23.573.694.900
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>(35.000.000)</b>			<b>0</b>		<b>28.655.497.567</b>		<b>320.087.567.567</b>
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							28.956.240.501		28.956.240.501
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							26.317.360.000		26.317.360.000
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>(35.000.000)</b>					<b>31.294.378.068</b>		<b>322.726.448.068</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối quý/năm

Đầu năm

- Vốn góp của Công ty mẹ	215.900.000.000	215.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	75.567.070.000	75.567.070.000
<b>Cộng</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>291.467.070.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	291.467.070.000	291.467.070.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	291.467.070.000	291.467.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.317.360.000	23.573.694.900
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		1.000.000.000
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	1.671.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	23.317.360.000	20.402.694.900
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.146.707	29.146.707
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
<b>d. Cổ tức:</b>	<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	23.317.360.000	20.402.694.900
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.131.301.456	1.131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- 27. Chênh lệch tỷ giá
  - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
  - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

Cuối quý/năm      Đầu năm

- 28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh
- 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
  - a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
  - b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
  - c. Ngoại tệ các loại

- d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
- đ. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
- e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

(Đơn vị tính: đồng)

Cuối quý II/2017      Cuối quý II/2016

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hoạt động khác

44.337.811.299      22.356.381.003  
0

**Cộng      44.337.811.299      22.356.381.003**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- ...

- ...

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá vốn hàng bán

Cuối quý II/2017      Cuối quý II/2016

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
  - + Giá vốn điện thương phẩm
  - + Giá vốn hoạt động khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

12.037.775.148      7.639.198.007  
12.037.775.148      7.639.198.007



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

**Cộng** 12.037.775.148 7.639.198.007

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cuối quý II/2017** **Cuối quý II/2016**  
691.848.875 319.279.475

24.160.000 7.626.360

**Cộng** 716.008.875 326.905.835

**Cuối quý II/2017** **Cuối quý II/2016**  
875.959.345 1.493.822.400

2.420.661 101.016.560

465.249.507

**Cộng** 1.343.629.513 1.594.838.960

**Cuối quý II/2017** **Cuối quý II/2016**

0 144.979.483

**Cộng** 0 144.979.483

**Cuối quý II/2017** **Cuối quý II/2016**

0 0

**Cộng** 0 0

**Cuối quý II/2017** **Cuối quý II/2016**

311.366.914 580.788.753

173.286.310 201.439.357

480.915.700 613.646.679

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp
  - + Lương
  - + Dịch vụ mua ngoài
  - + Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	181.904.004	311.078.689
<b>Cộng</b>	<b>1.147.472.928</b>	<b>1.706.953.478</b>
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

<b>9. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>Cuối quý II/2017</b>	<b>Cuối quý II/2016</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.159.732	36.090.692
- Chi phí nhân công	1.599.370.445	1.953.145.801
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.621.821.724	4.638.936.136
- Thuế, phí, lệ phí	3.860.562.769	1.391.119.053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.992.024	215.219.504
- Chi phí khác bằng tiền	765.341.382	1.111.640.299
<b>Cộng</b>	<b>13.185.248.076</b>	<b>9.346.151.485</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Cuối quý II/2017</b>	<b>Cuối quý II/2016</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.568.702.084	665.778.551
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.568.702.084	665.778.551

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

#### VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	<b>Cuối quý II/2017</b>	<b>Cuối quý II/2016</b>
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<b>Cuối quý II/2017</b>	<b>Cuối quý II/2016</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		

